*Thất nghiệp cổ điển: là dạng thất nghiệp liên quan tới loại việc làm mà tiền công thực tế trả cho người làm công việc đó cao hơn mức tiền công thực tế bình quân của thị trường lao động chung, khiến cho lượng cung về lao động đối với công việc này cao hơn lượng cầu. Dạng thất nghiệp này còn được gọi là thất nghiệp tiền công thực tế.*

*(****Структурная безработица****) Thất nghiệp cơ cấu: là loại thất nghiệp tạm thời do người lao động đang chờ để tìm được việc làm mà họ kỳ vọng chứ không phải không thể tìm được việc làm nào.*

*(****Циклическая безработица****) Thất nghiệp chu kỳ: là loại thất nghiệp liên quan đến chu kỳ kinh tế tại pha mà tổng cầu thấp hơn tổng cung dẫn tới doanh nghiệp phải thu hẹp sản xuất và phải giảm thuê mướn lao động. Dạng thất nghiệp này còn được gọi là thất nghiệp Keynes vì Keynes là người đề xướng thuyết về tổng cầu-tổng cung.*

*(****Фрикционная безработица****) Thất nghiệp ma sát: là dạng thất nghiệp do người lao động và người thuê mướn lao động không tìm được nhau vì những lý do như khác biệt về địa lý, thiếu thông tin, v.v...*

*(****Институциональная безработица****) Thất nghiệp trá hình: là dạng thất nghiệp của những người lao động không được sử dụng đúng hoặc không được sử dụng hết kỹ năng. Thuộc loại này bao gồm cả những người làm nghề nông trong thời điểm nông nhàn (đôi khi những người này được tách riêng thành những người thất nghiệp theo thời vụ (****Сезонная безработица****)).*

*Thất nghiệp ẩn: là dạng thất nghiệp không được báo cáo.*

High and the persistent unemployment, in which economic inequality increases, has a negative effect on subsequent long-run economic growth. Unemployment can harm growth because it is a waste of resources; generates redistributive pressures and subsequent distortions; drives people to poverty; constrains liquidity limiting labor mobility; and erodes self-esteem promoting social dislocation, unrest, and conflict.

Tỷ lệ thất nghiệp cao và kéo dài, trong đó bất bình đẳng kinh tế gia tăng, có tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế dài hạn tiếp theo. Thất nghiệp có thể gây hại cho tăng trưởng vì nó gây lãng phí tài nguyên; tạo ra áp lực phân phối lại và các biến dạng tiếp theo; đẩy người dân đến nghèo đói; hạn chế thanh khoản hạn chế di chuyển lao động; và làm xói mòn lòng tự trọng thúc đẩy sự mất trật tự xã hội, bất ổn và xung đột.

There is a tradeoff between economic efficiency and unemployment: if all frictionally unemployed accepted the first job that they were offered, they would be likely to be operating at below their skill level, reducing the economy's efficiency.

Có một sự đánh đổi giữa hiệu quả kinh tế và thất nghiệp: nếu tất cả những người thất nghiệp ma sát chấp nhận công việc đầu tiên mà họ được cung cấp, họ có thể sẽ hoạt động dưới mức kỹ năng của họ, làm giảm hiệu quả của nền kinh tế. [103]

**Поделиться виды безработица**

**Фрикционная безработица -** Thất nghiệp ma sát

Фрикционная безработица — связана с затратами времени на поиск новой работы и длится 1-3 месяца.

Thất nghiệp ma sát - gắn liền với thời gian tìm việc mới và kéo dài 1-3 tháng.

**Причины фрикционной безработицы**

Фрикционная безработица возникает вследствие динамичности рынка труда.

Некоторые работники добровольно решили поменять место работы, найдя, например, более интересную или высокооплачиваемую работу. Другие пытаются трудоустроится из-за увольнения с предыдущего места работы. Третьи впервые вступают на рынок труда или вновь выходят на него, перемещаясь из категории экономически неактивного населения в противоположную категорию.

Một số công nhân tự nguyện quyết định thay đổi công việc, ví dụ, tìm một công việc thú vị hơn hoặc được trả lương cao. Những người khác đang cố gắng tìm một công việc do sa thải từ một công việc trước đó. Vẫn còn những người khác tham gia thị trường lao động lần đầu tiên hoặc tham gia vào thị trường lao động lần nữa, chuyển từ loại dân số không hoạt động kinh tế sang loại đối diện.

**Эта форма безработицы полезны для экономика, потому что работники, которые выполняют работу, которая не является их способностью, не смогут максимизировать эффективность экономического роста, поэтому, когда работники найдут подходящую работу, экономика будет развиваться более эффективно.**

**Структурная безработица –** **Эта форма безработицы наносит вред для экономика, потому что такое количество безработных не может работать в сфере, которая не является их специальностью, что приводит к увеличению времени на поиск новых рабочих мест.**

Структурная безработица — связана с технологическими изменениями в производстве, которые изменяют стурктуру спроса на рабочую силу (возникает если работник уволенный из одной отрасли не может устроиться в другой).

Thất nghiệp cơ cấu - gắn liền với những thay đổi công nghệ trong sản xuất làm thay đổi cơ cấu nhu cầu lao động (xảy ra nếu một nhân viên bị sa thải khỏi ngành này không thể có việc làm ở ngành khác).

Данный вид безработицы возникает, если изменяется отраслевая или территориальная структура спроса на труд. С течением времени в структуре потребительского спроса и в технологии производства происходят важные изменения, которые, в свою очередь, изменяют структуру общего спроса на рабочую силу. Если спрос на работников данной профессии или в данном регионе падает, то появляется безработица. Высвобождающиеся работники не могут быстро изменить свою профессию и квалификацию или поменять место жительства и остаются какое-то время безработными.

Loại thất nghiệp này phát sinh nếu cấu trúc ngành hoặc lãnh thổ của nhu cầu lao động thay đổi. Theo thời gian, những thay đổi quan trọng diễn ra trong cơ cấu nhu cầu của người tiêu dùng và trong công nghệ sản xuất, từ đó, thay đổi cấu trúc của tổng nhu cầu lao động. Nếu nhu cầu về người lao động trong một ngành nghề nhất định hoặc trong một khu vực nhất định giảm, thì thất nghiệp xuất hiện. Những người lao động được thả ra không thể nhanh chóng thay đổi nghề nghiệp và bằng cấp của họ hoặc thay đổi nơi cư trú và vẫn thất nghiệp một thời gian.

**Сезонная безработица -** **Эта форма безработицы полезны для экономика. Этот процесс происходит с высокой степенью точности, поэтому на экономику он не сильно влияет.**

Сезонная безработица — обусловлена сезонными колебаниями в объеме производства определенных отраслей.

Thất nghiệp theo mùa

Thất nghiệp theo mùa - do sự biến động theo mùa trong khối lượng sản xuất của một số ngành công nghiệp.

Сезонная безработица схожа с циклической в том плане, что ее также вызывают колебания в спросе на труд. Однако в данном случае эти колебания можно прогнозировать с достаточно большой точностью.

В отраслях с сезонным спросом фирмы предпочитают увольнять работников, а не снижать заработную плату по тем же самым причинам, что и в случае циклических колебаний.

Работники же соглашаются на работу в таких отраслях потому что, для некоторых работников наличие страховых пособий по безработице, а также знание того, что с течением времени, после окончания сезона низкого спроса они вновь будут наняты на работу, позволяет им рассматривать такие периоды как оплачиваемый отпуск. Другие работники, зная, что часть года они будут безработными, требуют более высокой заработной платы, которая обеспечит им определенный уровень доходов в "мертвом" сезоне.

Thất nghiệp theo mùa tương tự như theo chu kỳ ở chỗ nó cũng được gây ra bởi sự biến động của nhu cầu lao động. Tuy nhiên, trong trường hợp này, những dao động này có thể được dự đoán với độ chính xác đủ cao.

Trong các ngành công nghiệp có nhu cầu theo mùa, các công ty thích sa thải công nhân hơn là mức lương thấp hơn vì những lý do tương tự như trong trường hợp biến động theo chu kỳ.

Công nhân đồng ý làm việc trong các lĩnh vực như vậy bởi vì, đối với một số công nhân, sự sẵn có của trợ cấp bảo hiểm thất nghiệp, cũng như kiến ​​thức rằng theo thời gian, sau khi mùa nhu cầu thấp kết thúc, họ sẽ được thuê lại, cho phép họ xem xét các khoảng thời gian như nghỉ phép có lương . Những người lao động khác, biết rằng họ sẽ thất nghiệp một phần trong năm, đòi hỏi mức lương cao hơn, điều này sẽ mang lại cho họ một mức thu nhập nhất định trong mùa vụ chết chóc.

**Циклическая безработица -** **такой же как выше, Эта форма безработицы полезны для экономика.**

Циклическая безработица — возникает в период циклического экономического спада и недостатка спроса. Возникает с связи с уменьшением реального ВНП и высвобождением части рабочей силы.

Циклическая безработица связана с колебаниями деловой активности (Экономическим циклом).

Она возникает в тех случаях, когда падение совокупного спроса на выпускаемую продукцию вызывает падение совокупного спроса на труд в условиях негибкости реальной заработной платы в сторону понижения.

Thất nghiệp chu kỳ

Thất nghiệp theo chu kỳ - xảy ra trong thời kỳ suy thoái kinh tế theo chu kỳ và thiếu nhu cầu. Nó xảy ra do sự suy giảm GNP thực sự và giải phóng một phần lực lượng lao động.

Thất nghiệp theo chu kỳ gắn liền với sự biến động trong hoạt động kinh doanh (Chu kỳ kinh tế).

Nó phát sinh trong những trường hợp khi sự sụt giảm tổng cầu đối với các sản phẩm được sản xuất gây ra sự sụt giảm trong tổng cầu về lao động trong bối cảnh sự cứng nhắc của tiền lương thực tế đi xuống.

**Институциональная безработица**

Институциональная безработица — возникает из-за ограниченности рабочей силы и работодателей в актуальной информации о вакансиях и желании работников.

Thất nghiệp thể chế

Thất nghiệp thể chế - phát sinh do lực lượng lao động và người sử dụng lao động hạn chế trong các thông tin liên quan về vị trí tuyển dụng và mong muốn của người lao động.

Уровень пособия по безработице также оказывает влияние на рынок труда создавая ситуацию, когда индивид, имеющий возможность получать низкооплачиваемую работу, предпочитает сидеть на пособии по безработице.

Данный вид безработицы возникает, если рынок труда функционирует недостаточно эффективно.

Как и на других рынках здесь существует ограниченность информации. Люди могут просто не знать о существующих вакансиях или фирмы могут не знать о желании работника занять предлагаемую должность. Другим институциональным фактором является уровень пособия по безработице. Если уровень пособия достаточно высок, то возникает ситуация, называемая ловушкой безработицы. Ее суть заключается в том, что индивид, имеющий возможность получить низкооплачиваемую работу, предпочтет получать пособие и не работать вовсе. В результате безработица увеличивается, а общество несет потери не только из-за того, что национальный продукт производится на уровне ниже потенциального, но и из-за необходимости выплачивать завышенные пособия по безработице.

Mức trợ cấp thất nghiệp cũng ảnh hưởng đến thị trường lao động, tạo ra tình huống một cá nhân có khả năng nhận được công việc được trả lương thấp thích ngồi trên trợ cấp thất nghiệp.

Loại thất nghiệp này xảy ra nếu thị trường lao động không hoạt động đủ hiệu quả.

Như trong các thị trường khác, có thông tin hạn chế. Mọi người có thể đơn giản là không biết về các vị trí tuyển dụng hiện tại hoặc các công ty có thể không biết về một nhân viên mà bạn mong muốn nhận một công việc. Một yếu tố thể chế khác là mức trợ cấp thất nghiệp. Nếu mức độ lợi ích đủ cao, một tình huống phát sinh được gọi là bẫy thất nghiệp. Bản chất của nó nằm ở chỗ một cá nhân có khả năng nhận được một công việc được trả lương thấp sẽ thích nhận được lợi ích và hoàn toàn không làm việc. Do đó, thất nghiệp gia tăng và xã hội chịu thiệt hại không chỉ vì sản phẩm quốc gia được sản xuất ở mức thấp hơn tiềm năng, mà còn vì nhu cầu chi trả trợ cấp thất nghiệp quá mức.

**Технологическая**

Связана с переходом к новым поколениям техники и технологии, механизацией и автоматизацией ручного труда.

Công nghệ

Nó gắn liền với sự chuyển đổi sang các thế hệ kỹ thuật và công nghệ mới, cơ giới hóa và tự động hóa lao động thủ công.

Экономические последствия безработицы разумно выделить на национальном уровне и на уровне человека. На национальном уровне безработицы падает размер ВВП. Как и любое явление, безработица имеет как положительные, так и отрицательные итоги [4].

Для отдельной личности незанятость означает лишение постоянного дохода, убивает его инициативу, порождает неуверенность. Безработица может позволить предприятиям снизить стоимость рабочей силы.

Điều hợp lý là chỉ ra các hậu quả kinh tế của thất nghiệp ở cấp quốc gia và ở cấp độ cá nhân. Ở tỷ lệ thất nghiệp quốc gia, GDP đang giảm. Giống như bất kỳ hiện tượng nào, thất nghiệp có cả kết quả tích cực và tiêu cực [4].

Đối với một cá nhân, thất nghiệp có nghĩa là tước đi thu nhập vĩnh viễn, giết chết sáng kiến ​​của anh ta, tạo ra sự không chắc chắn. Thất nghiệp có thể cho phép doanh nghiệp giảm chi phí lao động.

Она имеет не только неблагоприятные последствия, безработица – одно из условий нормального и бесперебойного предназначения экономики.

Безработица гарантирует формирование резерва рабочей силы как важного фактора развития рыночной экономики, который непрерывно предъявляет спрос на труд. Безработица обеспечивает нужное производству перераспределение персонала. Снижение незанятости населения дает весомый эффектный знак работнику, что его профессия, специальные познания, навыки устарели, уровень квалификации не отвечает требованиям современности, следовательно, дают толчок к повышению квалификации рабочего.

Положительные исходы безработицы:

* Рост предпринимательской активности в стране;
* Подталкивание граждан к повышению квалификации;
* Рост активности населения, развивается производство;
* Увеличивается ценность рабочего места;
* Безработные формируют трудовой резерв в экономике [5].

Nó không chỉ có tác dụng phụ, thất nghiệp là một trong những điều kiện cho mục đích bình thường và không bị gián đoạn của nền kinh tế.

Thất nghiệp đảm bảo việc hình thành dự trữ lao động là một yếu tố quan trọng trong sự phát triển của nền kinh tế thị trường, liên tục đưa ra nhu cầu về lao động. Thất nghiệp cung cấp sự phân phối lại sản xuất cần thiết của nhân sự. Sự giảm tỷ lệ thất nghiệp của dân số mang lại một dấu hiệu mạnh mẽ và hiệu quả cho người lao động rằng nghề nghiệp, kiến ​​thức và kỹ năng của anh ta đã lỗi thời, trình độ chuyên môn không đáp ứng các yêu cầu của hiện tại, do đó, họ tạo động lực cho việc đào tạo nâng cao của người lao động.

Kết quả thất nghiệp tích cực:

* Tăng trưởng hoạt động khởi nghiệp trong nước;
* Đẩy công dân đi đào tạo thêm;
* Tăng trưởng hoạt động dân số, sản xuất đang phát triển;
* Giá trị của nơi làm việc ngày càng tăng;
* Thất nghiệp tạo thành một dự trữ lao động trong nền kinh tế [5].

The primary benefit of unemployment is that people are available for hire, without being headhunted away from their existing employers. That permits both new and old businesses to take on staff.

Lợi ích chính của thất nghiệp là mọi người có thể thuê, mà không bị mất quyền sử dụng lao động hiện tại của họ. Điều đó cho phép cả doanh nghiệp mới và cũ đảm nhận nhân viên.

Before current levels of world trade were developed, unemployment was shown to reduce inflation, following the Phillips curve, or to decelerate inflation, following the NAIRU/natural rate of unemployment theory since it is relatively easy to seek a new job without losing a current job. When more jobs are available for fewer workers (lower unemployment), that may allow workers to find the jobs that better fit their tastes, talents and needs.

Trước khi mức độ thương mại thế giới hiện nay được phát triển, thất nghiệp đã được chứng minh là làm giảm lạm phát, theo đường cong Phillips hoặc giảm tốc lạm phát, theo lý thuyết thất nghiệp tự nhiên NAIRU / vì việc tìm kiếm một công việc mới mà không mất việc làm tương đối dễ dàng . Khi có nhiều việc làm hơn cho ít công nhân hơn (tỷ lệ thất nghiệp thấp hơn), điều đó có thể cho phép người lao động tìm được công việc phù hợp hơn với thị hiếu, tài năng và nhu cầu của họ.

Unemployment is argued to be "beneficial" to the people who are not unemployed in the sense that it averts inflation.

Thất nghiệp được cho là "có lợi" cho những người không thất nghiệp theo nghĩa là nó ngăn chặn lạm phát.

Optimal unemployment has also been defended as an environmental tool to brake the constantly-accelerated growth of the GDP to maintain levels that are sustainable in the context of resource constraints and environmental impacts.

Thất nghiệp tối ưu cũng được bảo vệ như một công cụ môi trường để kìm hãm sự tăng trưởng liên tục của GDP để duy trì mức bền vững trong bối cảnh hạn chế tài nguyên và tác động môi trường.

Thất nghiệp tự nhiên trong tiếng Anh gọi là Natural Unemployment. Thất nghiệp tự nhiên được dùng để chỉ mức thất nghiệp mà bình thường nền kinh tế phải trải qua.

Tỉ lệ thất nghiệp tự nhiên hay còn gọi là tỉ lệ thất nghiệp không làm gia tăng lạm phát.

Tỉ lệ thất nghiệp tự nhiên (NAIRU) là mức thất nghiệp trong một nền kinh tế mà tại đó không khiến lạm phát gia tăng. Nói cách khác, nếu tỉ lệ thất nghiệp ở mức NAIRU, lạm phát là không đổi. NAIRU thường đại diện cho trạng thái cân bằng giữa trạng thái của nền kinh tế và thị trường lao động.

Хотя формулы для расчета уровня NAIRU не существует, Федеральный резерв (FED) использует статистические модели и оценивает, что NAIRU находится в диапазоне от 5% до 6%.

Mặc dù không có công thức để tính toán mức NAIRU, Cục Dự trữ Liên bang (FED) sử dụng các mô hình thống kê và ước tính rằng mức NAIRU nằm trong khoảng từ 5% đến 6%.

Например, ФРС часто стремится поддерживать инфляцию на уровне 2% в среднесрочной перспективе. Если цены растут слишком быстро из-за сильного экономического роста, фактический уровень инфляции превысит целевой уровень инфляции, ФРС ужесточит монетарную политику, чтобы замедлить экономику и инфляцию.

По данным NAIRU, когда безработица растет в течение нескольких лет, инфляция будет снижаться. Если экономика работает плохо, инфляция имеет тенденцию уменьшаться или уменьшаться, потому что бизнес не может повышать цены из-за отсутствия потребительского спроса.

Ví dụ, FED thường đặt mục tiêu duy trì tỉ lệ lạm phát ở mức 2% trong trung hạn. Nếu giá tăng quá nhanh do nền kinh tế tăng trưởng mạnh mẽ thì tỉ lệ lạm phát thực tế sẽ vượt quá tỉ lệ lạm phát mục tiêu, Fed sẽ thắt chặt chính sách tiền tệ làm chậm nền kinh tế và lạm phát.

Theo NAIRU, khi thất nghiệp tăng trong một vài năm, lạm phát sẽ giảm. Nếu nền kinh tế hoạt động kém, lạm phát có xu hướng giảm hoặc giảm do kinh doanh không thể tăng giá do thiếu cầu của người tiêu dùng.

Nếu cầu về sản phẩm giảm, giá của sản phẩm sẽ giảm dẫn đến việc doanh nghiệp buộc phải giảm giá để kích cầu. NAIRU là mức thất nghiệp mà nền kinh tế phải đạt đến trước khi giá bắt đầu giảm.

- Ngược lại, nếu tỉ lệ thất nghiệp xuống dưới mức NAIRU (nền kinh tế đang hoạt động tốt), lạm phát sẽ tăng. Nếu nền kinh tế hoạt động tốt trong nhiều năm, các công ty có thể tăng giá để phù hợp với cầu về sản phẩm, hàng hóa. Ngoài ra, cầu đối với các sản phẩm như nhà ở, xe hơi và hàng tiêu dùng tăng lên và cầu đó gây ra áp lực lạm phát.

NAIRU представляет самый низкий уровень безработицы, который может существовать в экономике до начала роста инфляции. Другими словами, любая политика, которая снижает уровень безработицы ниже этого уровня, приведет к росту инфляции в краткосрочной перспективе.

NAIRU đại diện cho mức thất nghiệp thấp nhất có thể tồn tại trong một nền kinh tế trước khi lạm phát bắt đầu tăng. Nói cách khác, bất cứ chính sách nào làm tỉ lệ thất nghiệp giảm xuống dưới mức này đều dẫn đến hệ quả là gia tăng lạm phát trong ngắn hạn.